TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-7-2022
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Châu;

2. Bà Nguyễn Thị Rê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 146/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: Ấp 4, xã MQT, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn D - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: Ấp 4, xã MQT, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 14-12-2021, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày và yêu cầu: Bà và ông Phạm Văn D cưới nhau năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MQT ngày 03-3-2003; Chung sống đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và quản lý kinh tế gia đình. Nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà và ông D còn sống chung nhưng không quan tâm chăm, sóc nhau.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn D;

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên Phạm Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2003, Phạm Bích T1, sinh ngày 04-7-2010 và Phạm Thị Thúy N1, sinh ngày 02-12-

2019, hiện 03 con chung đang sống chung với ông bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên T1 và N1, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung; Con chung tên T đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 07-6-2022, các văn bản tiếp theo, bị đơn ông Phạm Văn D trình bày: Ông D trình bày thống nhất trình bày của bà Võ Thị N về ngày tháng điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung, việc tự thỏa thuận về tài sản chung và việc không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N vì còn thương vợ con, muốn hàn gắn để lo cho con.

Về con chung: Nếu như phải ly hôn, ông thống nhất theo yêu cầu của bà N.

- Vụ án được hòa giải đoàn tụ ở Tòa án nhưng không thành.

- Ngày 22-6-2022, bà Võ Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị N khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Phạm Văn D; Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Bị đơn là ông D được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà N và ông D chung sống có đăng ký kết hôn ngày 03-3-2003 tại Ủy ban nhân dân xã MQT, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông D là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà N và yêu cầu đoàn tụ của ông D: Bà N và ông D thống nhất xảy ra mâu thuẫn từ năm 2021 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và quản lý kinh tế gia đình. Xét từ khi xảy ra mâu thuẫn, đến khi bà N khởi kiện được Tòa án hòa giải đoàn tụ không thành và đến ngày xét xử, ông D không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình, bà N và ông D tuy còn sống chung nhưng mỗi người tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà N và ông D đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của ông D là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét về nuôi con chung:

[6.1] Trước khi mở phiên tòa bà N và ông D thống nhất: Nếu ly hôn, con chung tên Phạm Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2003, đã thành niên không yêu cầu giải quyết; bà N được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Bích T1, sinh ngày 04-7-2010 và Phạm Thị Thúy N1, sinh ngày 02-12-2019, theo nguyện vọng của con chung, con chung hiện đang sống chung với bà N và ông D, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung trước khi mở phiên tòa là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của 02 con chung, nên công nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

[6.2] Hiện 02 con chung đang sống chung với bà N và ông D, nên ông D có nghĩa vụ giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[6.3] Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông D được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Bà N và ông D trình bày để tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Bà N và ông D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà N đã nộp đủ án phí; Ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị N được ly hôn ông Phạm Văn D.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Con chung tên Phạm Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2003, đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Bà Võ Thị N được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Bích T1, sinh ngày 04-7-2010 và Phạm Thị Thúy N1, sinh ngày 02-12-2019, theo nguyện vọng của 02 con chung, con chung hiện đang sống chung với bà N và ông D. Ông Phạm Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

2.2. Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ giao 02 con chung tên Phạm Bích T1 và Phạm Thị Thúy N1 cho bà Võ Thị N trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông D được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Võ Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005064 ngày 21-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà N đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MQT (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hùng Vương